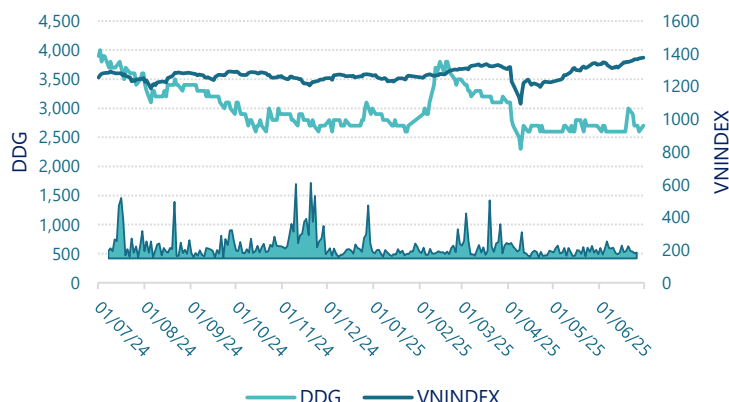


CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	2,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	79,839,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	562,210
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	216
P/E	-1.8
EPS	-1,499

DT thuần

Q2/25

22.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.2| -43.5%

YoY: ▼40.5| -64.4%

LN sau thuế

Q2/25

-112

tỷ VNĐ

QoQ: ▼85.0| -314%

YoY: ▼108| -2580%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-400%

+/- YoY: ▼ 435%

DT thuần

6T 2025

62.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼59.0| -48.6%

LN sau thuế

6T 2025

-139

tỷ VNĐ

YoY: ▼140| -16618%

ROE

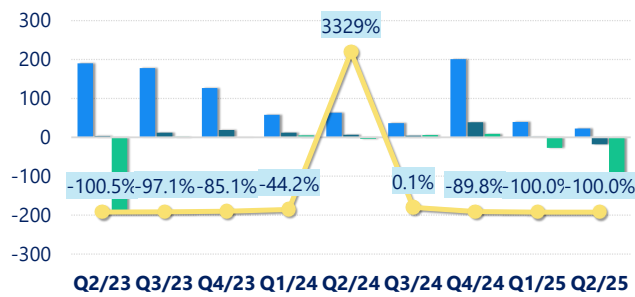
Q2/25

-16.8%

+/- YoY: ▼ 17.3%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

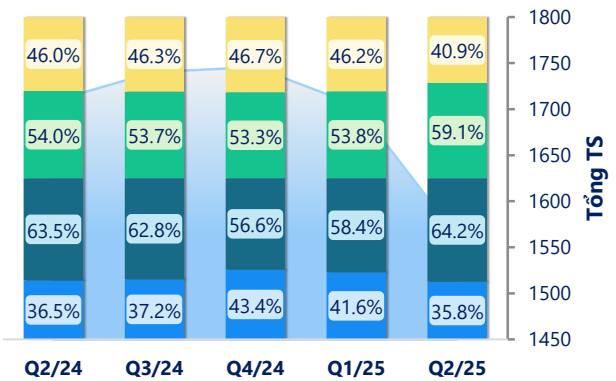


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

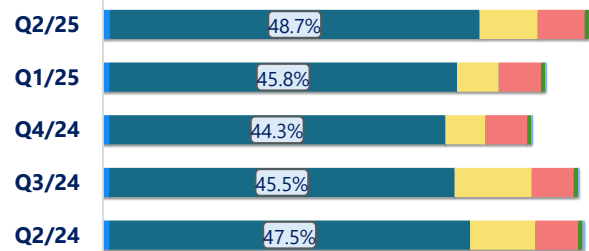
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

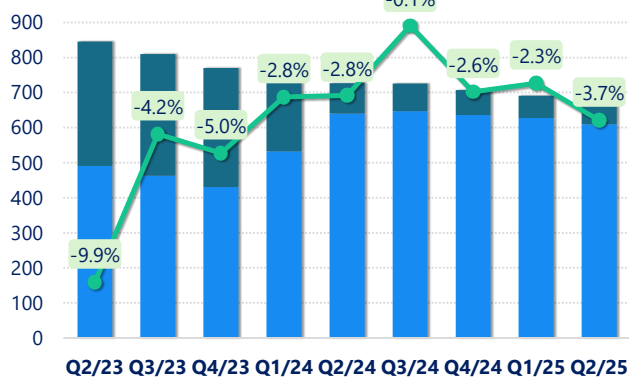


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

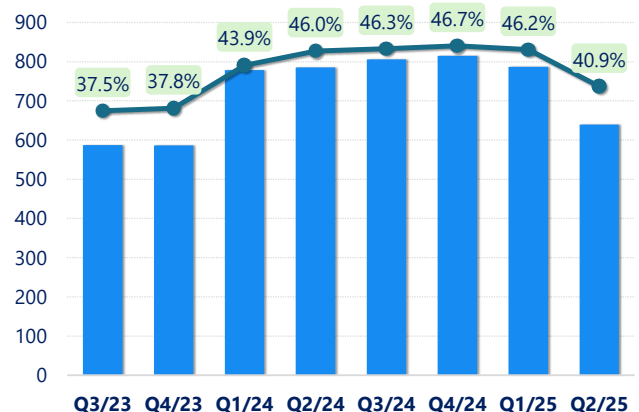


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

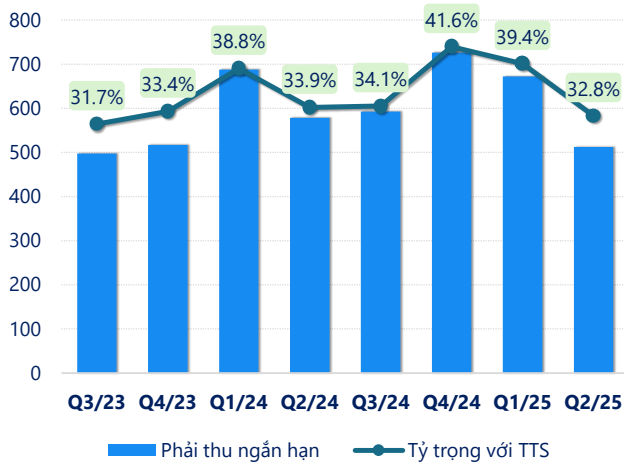
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

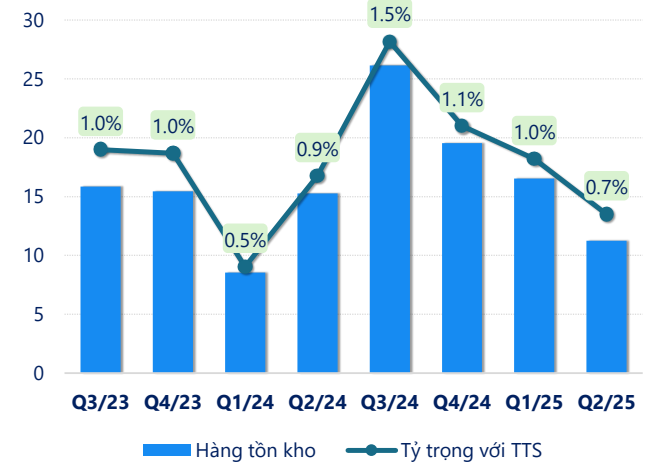
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


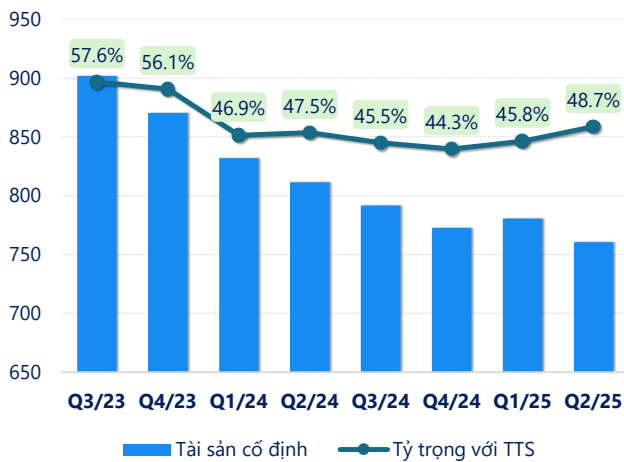
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


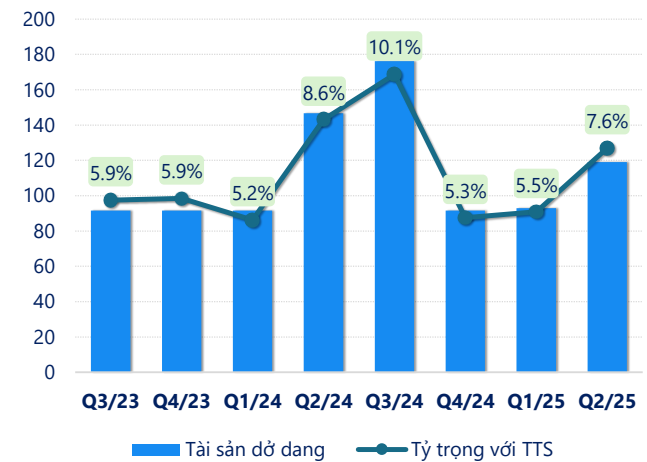
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

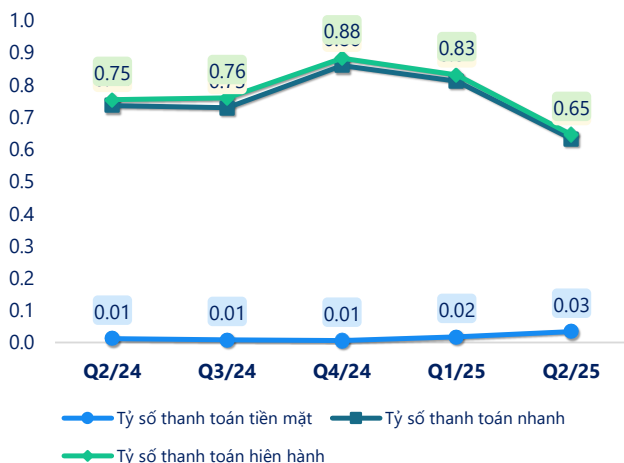
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

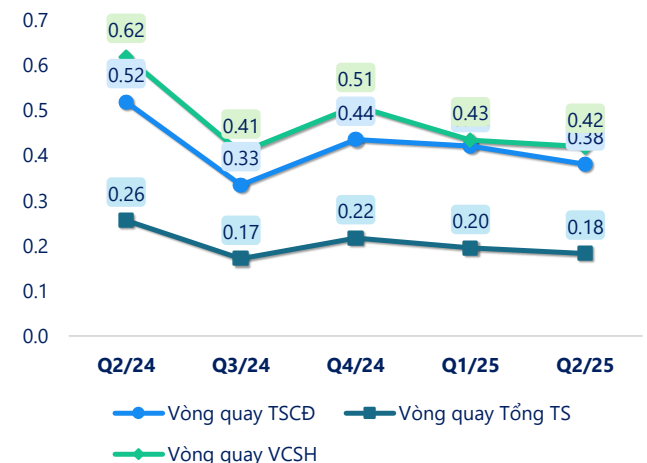
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,709	1,740	1,746	1,704	1,562
Tài sản ngắn hạn	624	648	757	709	559
Tiền và tương đương tiền	10.1	7.15	5.13	15.2	29.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	578	593	726	672	512
Hàng tồn kho	15.3	26.1	19.6	16.5	11.3
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	22.2	6.37	4.75	6.23
Tài sản dài hạn	1,084	1,092	988	996	1,003
Phải thu dài hạn	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0
Tài sản cố định	811	792	773	780	761
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	147	176	91.7	92.9	119
Đầu tư tài chính dài hạn	96.8	96.8	96.7	95.2	96.9
Tài sản dài hạn khác	9.90	9.72	9.68	9.49	9.30
Lợi thế thương mại	5.23	3.87	3.65	3.44	3.23
Nợ phải trả	923	935	931	918	923
Nợ ngắn hạn	828	853	858	853	867
Vay và nợ thuê ngắn hạn	640	647	636	627	609
Phải trả người bán ngắn hạn	48.1	48.1	47.4	31.0	41.9
Nợ dài hạn	94.9	81.4	72.7	64.5	56.2
Vay và nợ thuê dài hạn	87.3	79.4	71.4	63.5	55.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	785	806	815	786	639
Vốn chủ sở hữu	785	806	815	786	639
Vốn điều lệ	798	798	798	798	798
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)